

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2018.F.1 (2018-2022)

Khoa NN&VH Nhật Bản

Ngành: Sư phạm Tiếng Nhật

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HP này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng bổ trợ	3	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
Tổng tín chỉ tích lũy			13	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2018-2019

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	JAP4021	Tiếng Nhật 1A	4	8
8	JAP4022	Tiếng Nhật 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
Cộng			15	23

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	JAP4023	Tiếng Nhật 2A	4	8
12	JAP4024	Tiếng Nhật 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
Cộng			16	24

Năm học 2018-2019

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	JAP4025	Tiếng Nhật 3A	4	8
15	JAP4026	Tiếng Nhật 3B	4	8
16	JAP4027	Tiếng Nhật 3C	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		HP tự chọn 1 (Khối III.2)	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1005	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 hoặc HK5)</i>				
Cộng			16-18	25-27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	JAP4028	Tiếng Nhật 4A	4	8
20	JAP4029	Tiếng Nhật 4B	4	8
21	JAP4030B	Tiếng Nhật 4C	4	4
<i>SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HK4 hoặc HK5</i>				
22	PSF3007	Tâm lý học	3	3
23-24		HP tự chọn (Khối II)	6	6
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
	MAT1092	Toán cao cấp	4	4
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	MAT1101	Xác suất thống kê (Phải tích lũy xong HP Toán cao cấp)	3	3
Cộng			12-18	20-26

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
25	PSF3008	Giáo dục học	3	3
26	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
27	JAP2003	Đất nước học Nhật 1	3	3
28	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i>				
29-30		HP tự chọn (V.2.2)	6	6
	JAP3001	Biên dịch	3	3
	JAP3029	Phiên dịch	3	3
	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối V.2.2 ở HK5 hoặc/và HK7)</i>				
Cộng			12-20	12-20

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
31	JAP3019	Lý luận giảng dạy tiếng Nhật	3	3
32	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & QLGD	2	2
33	JAP3031	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1	3	3
34	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
35-36		HP tự chọn (IV.1.2)	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 hoặc/và HK7)</i>				
Cộng			11-17	11-17

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 7				
----------	--	--	--	--

Học Kỳ 8				
----------	--	--	--	--

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2018.F.1 (2018-2022)

Khoa NN&VH Nhật Bản

Ngành: Ngôn ngữ Nhật- Định hướng Phiên dịch

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng bổ trợ	3	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
Tổng tín chỉ tích lũy			13	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2018-2019

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	JAP4021	Tiếng Nhật 1A	4	8
8	JAP4022	Tiếng Nhật 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
Cộng			15	23

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	JAP4023	Tiếng Nhật 2A	4	8
12	JAP4024	Tiếng Nhật 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
Cộng			16	24

Năm học 2018-2019

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	JAP4025	Tiếng Nhật 3A	4	8
15	JAP4026	Tiếng Nhật 3B	4	8
16	JAP4027B	Tiếng Nhật 3C	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 hoặc 5)</i>				
Cộng			16-18	25-27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	JAP4028	Tiếng Nhật 4A	4	8
20	JAP4029	Tiếng Nhật 4B	4	8
21	JAP4030B	Tiếng Nhật 4C	4	4
<i>SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HK4 hoặc HK5</i>				
22-23		HP tự chọn (Khối II)	6	6
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
	MAT1092	Toán cao cấp	4	4
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	MAT1101	Xác suất thống kê (Phải tích lũy xong HP Toán cao cấp)	3	2
Cộng			12-18	20-26

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
25	JAP3029	Phiên dịch	3	3
26	JAP3001	Biên dịch	3	3
27	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3
28	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i>				
Cộng			15-17	15-17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
29	JAP3020	Lý thuyết dịch	3	3
30	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
31	JAP3054	Phiên dịch nâng cao	3	3
32	JAP3055	Biên dịch nâng cao	3	3
		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
33-34		HP tự chọn (IV.1.2)	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK 6 hoặc/và HK7)</i>				
35		HP tự chọn (V.1.2.2)	3	3
	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	3
	JAP3035	Tiếng Nhật Tài chính - Ngân hàng	3	3
	JAP3043	Tiếng Nhật Quản trị - Kinh doanh	3	3
	JAP3045	Tiếng Nhật y học	3	3
	JAP3034	Tiếng Nhật luật pháp	3	3
	JAP3039	Tiếng Nhật Hành chính - Văn phòng	3	3
	JAP3044	Tiếng Nhật Văn hóa - Nghệ thuật	3	3
	JAP3040	Tiếng Nhật Kiến trúc - xây dựng	3	3
	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	3
Cộng			12-21	12-21

Năm học 2020-2021

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2018.F.1 (2018-2022)

Khoa NN&VH Nhật Bản

Ngành: Ngôn ngữ Nhật - Định hướng Kinh tế

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HP này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng bổ trợ	3	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
Tổng tín chỉ tích lũy			13	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2018-2019

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	JAP4021	Tiếng Nhật 1A	4	8
8	JAP4022	Tiếng Nhật 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
Cộng			15	23

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	JAP4023	Tiếng Nhật 2A	4	8
12	JAP4024	Tiếng Nhật 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
Cộng			16	24

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	JAP4025	Tiếng Nhật 3B	4	8
15	JAP4026	Tiếng Nhật 3A	4	8
16	JAP4027B	Tiếng Nhật 3C	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 hoặc HK5)</i>				
Cộng			16-18	25-27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	JAP4028	Tiếng Nhật 4A	4	8
20	JAP4029	Tiếng Nhật 4B	4	8
21	JAP4030B	Tiếng Nhật 4C	4	4
<i>SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HK4 hoặc HK5</i>				
22-23		HP tự chọn (Khối II)	6	6
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
	MAT1092	Toán cao cấp	4	4
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	MAT1101	Xác suất thống kê (Phải tích lũy xong HP Toán cao cấp)	3	3
Cộng			8--18	16--26

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
25	JAP2003	Đất nước học Nhật 1	3	3
26	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
27	JAP3029	Phiên dịch	3	3
28	JAP3001	Biên dịch	3	3
		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK 3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i>				
Cộng			15-17	15-17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
29	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
30	INE1050	Kinh tế vi mô	3	3
31	JAP3041	Tiếng Nhật kinh tế	3	3
32	INE1051	Kinh tế vi mô	3	3
		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
33-34		HP tự chọn (IV.1.2)	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước châu Á	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối IV.1. 2 ở HK6 hoặc/và HK7)</i>				
Cộng			12-20	12-20

Năm học 2021-2022

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2018.F.1 (2018-2022)

Khoa NN&VH Nhật Bản

Ngành: Ngôn ngữ Nhật - Định hướng Nhật Bản học

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HP này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Mon tiên
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng bổ trợ	3	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Mon tiên
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
Tổng tín chỉ tích lũy			13	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2018-2019

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	JAP4021	Tiếng Nhật 1A	4	8
8	JAP4022	Tiếng Nhật 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
Cộng			15	23

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	JAP4023	Tiếng Nhật 2A	4	8
12	JAP4024	Tiếng Nhật 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
Cộng			16	24

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	JAP4025	Tiếng Nhật 3A	4	8
15	JAP4026	Tiếng Nhật 3B	4	8
16	JAP4027	Tiếng Nhật 3C	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 hoặc HK5)</i>				
Cộng			16-18	25--27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	JAP4028	Tiếng Nhật 4A	4	8
20	JAP4029	Tiếng Nhật 4B	4	8
21	JAP4030B	Tiếng Nhật 4C	4	4
<i>SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HK4 hoặc HK5</i>				
22&23		HP tự chọn (Khối II)	6	6
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
	MAT1092	Toán cao cấp	4	4
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	MAT1101	Xác suất thống kê (Phải tích lũy xong HP Toán cao cấp)	3	3
Cộng			8-18	16-26

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
25	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3
26	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
27	JAP3001	Biên dịch	3	3
28	JAP3029	Phiên dịch	3	3
		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3, sẽ không tích lũy ở HK5)</i>				
Cộng			15-17	15-17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
29	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
30	JAP3017	Lịch sử Nhật Bản	3	3
31	JAP3026	Nhập môn Nhật Bản học	3	3
32	JAP3006	Dẫn luận kinh tế Nhật Bản	3	3
		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
33-34		HP tự chọn (IV.1.2)	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật bản 1	3	3
	JAP2011	Đất nước học Nhật bản 2	3	3
	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 hoặc/và HK7)</i>				
35		HP tự chọn (V.2.2.2)	3	3
	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối V.2.2.2 ở HK6 hoặc/và HK7)</i>				
Cộng			12-23	12-23

Năm học 2021-2022

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2018.F.1 (2018-2022)

Khoa NN&VH Nhật Bản

Ngành: Ngôn ngữ Nhật - Định hướng Du lịch

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HP này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng bổ trợ	3	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
Tổng tín chỉ tích lũy			13	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2018-2019

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	JAP4021	Tiếng Nhật 1A	4	8
8	JAP4022	Tiếng Nhật 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
Cộng			15	23

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	JAP4023	Tiếng Nhật 2A	4	8
12	JAP4024	Tiếng Nhật 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
Cộng			16	24

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	JAP4025	Tiếng Nhật 3B	4	8
15	JAP4026	Tiếng Nhật 3A	4	8
16	JAP4027B	Tiếng Nhật 3C	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	VL1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 hoặc HK5)</i>				
Cộng			16-18	25-27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	JAP4028	Tiếng Nhật 4A	4	8
20	JAP4029	Tiếng Nhật 4B	4	8
21	JAP4030B	Tiếng Nhật 4C	4	4
<i>SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HK4 hoặc HK5</i>				
22-23		HP tự chọn (Khối II)	6	6
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
	MAT1092	Toán cao cấp	4	4
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	MAT1101	Xác suất thống kê (Phải tích lũy xong HP Toán cao cấp)	3	3
Cộng			12--18	20--26

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
25	JAP2003	Đất nước học Nhật 1	3	3
26	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
27	JAP3029	Phiên dịch	3	3
28	JAP3001	Biên dịch	3	3
		HP tự chọn Khối III.2)	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3, sẽ không tích lũy ở HK5)</i>				
Cộng			15-17	15-17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
29	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
30	JAP3037	Tiếng Nhật du lịch	3	3
31	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3
32	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
		HP tự chọn Khối III.2)	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
33-34		HP tự chọn (IV.1.2)	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước châu Á	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 hoặc/và HK7)</i>				
Cộng			12-18	12-18

Năm học 2021-2022

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2018.F.1 (2018-2022)

Khoa NN&VH Nhật Bản

Ngành: Ngôn ngữ Nhật Chất lượng cao

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HP này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng bổ trợ	3	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
Tổng tín chỉ tích lũy			13	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2018-2019

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	JAP4021*	Tiếng Nhật 1A*	4	8
7	JAP4022*	Tiếng Nhật 1B*	4	8
8	FLF1105	Tiếng Anh cơ sở 1	4	4
Cộng			15	23

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
9	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
10	JAP4023*	Tiếng Nhật 2A*	4	8
11	JAP4024*	Tiếng Nhật 2B*	4	8
12	FLF1106	Tiếng Anh cơ sở 2	5	5
Cộng			16	24

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
13	JAP4025*	Tiếng Nhật 3A*	4	8
14	JAP4026*	Tiếng Nhật 3B*	4	8
15	JAP4027B*	Tiếng Nhật 3C*	2	4
16	FLF1107	Tiếng Anh cơ sở 3	5	5
17	HIS1052-E	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
18		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 hoặc HK5)</i>				
Cộng			15-17	25-27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	JAP4028*	Tiếng Nhật 4A*	4	8
20	JAP4029*	Tiếng Nhật 4B*	4	8
21	JAP4030	Tiếng Nhật 4C*	2	4
22	FLF1108***	Tiếng Anh cơ sở 4***	5	5
<i>SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HK4 hoặc HK5</i>				
23	FLF1003-E	Tư duy phê phán	2	2
24		HP tự chọn (Khối II)	3	3
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			17-20	27-30

Năm học 2020-2021

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
25	JAP2038*	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1*	3	3
26	JAP2004*	Giao tiếp liên văn hóa*	3	3
27	JAP3059***	Phiên dịch Nhật - Việt ***	3	3
28	JAP4060***	Biên dịch Nhật - Việt ***	3	3
29	JAP2056*	Đất nước học Nhật Bản 1*	3	3
30	JAP4053***	Kinh tế quốc tế	3	3
31	FLF1004-E	Văn hoá các nước Asean	2	2
		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**	2	2
	HIS1053-E	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i>				
32		HP tự chọn (IV.1.2)	3	3
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
Cộng			20-25	20-25

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
33	JAP4063***	Lý thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch*	3	3
34	JAP4061***	Phiên dịch Nhật - Việt - Anh***	3	3
35	JAP4062***	Biên dịch Nhật - Việt - Anh***	3	3
36	JAP2039*	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2*	3	3
37	JAP4069***	Kiến tập***	2	2
38-39		HP tự chọn (Khối V.2.2)	6	6
	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	3
	JAP3035	Tiếng Nhật tài chính - ngân hàng	3	3
	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh	3	3
	JAP3045	Tiếng Nhật y học	3	3
	JAP3034	Tiếng Nhật luật pháp	3	3
	JAP3039	Tiếng Nhật Hành chính - Văn phòng	3	3
	JAP4068***	Tiếng Nhật văn hóa - du lịch	3	3
	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	3
	ENG4054	Tiếng Anh thương mại	3	3
Cộng			14-20	14-20

Năm học 2021-2022

